

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/DS - ST
Ngày: 13-8-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ – TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân

Ông Đặng Lễ Nghi

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2024/TLST - DS ngày 29 tháng 5 năm 2024, về “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2024/QĐXXST - DS ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lữ Thị Thanh T, sinh năm 1969 (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:*

1. Bà Cao Ngọc M, sinh năm 1976 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Ông Châu Thanh B, sinh năm 1975 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2024 và lời khai của nguyên đơn bà Lữ Thị Thanh T trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Vào ngày 11/3/2023 âm lịch, bà T làm đầu thảo hụi, có mở dây hụi loại 5.000.000 đồng/phần, hụi khai hàng tháng 01 lần, gồm 21 phần, bà Cao Ngọc M, ông Châu Thanh B tham gia 03 phần, tên trong danh sách là “Chị M”.

- Phần hụi thứ nhất: Bà M, ông B kêu hốt ở lần hụi thứ nhất là ngày 11/3/2023 kêu 1.500.000 đồng và hốt được số tiền là 61.000.000 đồng (đã trừ hoa hồng cho đầu thảo). Sau khi hốt hụi bà M, ông B đóng hụi chết đến lần hụi thứ 11 thì không đóng nữa. Bà T đã đóng thay 03 lần hụi chết là lần hụi thứ 12, 13, 14 với số tiền là 15.000.000 đồng.

- Phần hụi thứ hai: Bà M, ông B đóng được 01 lần hụi sống, đến lần hụi thứ 02 là ngày 11/4/2023 bà M, ông B kêu số tiền 1.150.000 đồng và hốt được số tiền là 76.000.000 đồng (đã trừ hoa hồng cho đầu thảo). Sau khi hốt hụi bà M, ông B đóng hụi chết đến lần thứ 11 thì không đóng nữa. Bà T đã đóng thay 03 lần hụi chết là lần hụi thứ 12, 13, 14 với số tiền 15.000.000 đồng.

- Phần hụi thứ ba: Bà M, ông B đóng được 03 lần hụi sống, đến lần thứ 04 là ngày 11/6/2023 bà M, ông B kêu số tiền 1.325.000 đồng và hốt được số tiền là 75.560.000 đồng (đã trừ hoa hồng cho đầu thảo). Sau khi hốt hụi bà M, ông B đóng hụi chết đến lần hụi thứ 11 thì không đóng nữa. Bà T đã đóng thay 03 lần hụi chết là lần hụi thứ 12, 13, 14 với số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T đã choàng 03 phần hụi cho bà M, ông B ở lần hụi thứ 12, 13, 14 là 45.000.000 đồng. Nay bà Lữ Thị Thanh T yêu cầu bà Cao Ngọc M, ông Châu Thanh B phải trả số tiền 45.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Cao Ngọc M có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà có tham gia dây hụi mở ngày 11/3/2023 âm lịch do bà T làm đầu thảo, loại hụi 5.000.000 đồng/phần, hụi khai hàng tháng 01 lần, gồm 21 phần, trong đó bà M tham gia 03 phần, trong danh sách hụi ghi tên là “Chị M”. Bà M thừa nhận không đóng hụi chết cho bà T như bà T trình bày. Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 45.000.000 đồng ở các lần hụi thứ 12, 13, 14 của 03 phần hụi trong dây hụi mở ngày 11/3/2023 âm lịch thì bà đồng ý trả cho bà T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông Châu Thanh B cùng bà M trả số tiền nợ hụi nêu trên thì ông B có biết việc bà M có tham gia hụi của bà T, nhưng tham gia dây hụi nào thì ông B không biết. Đến khi bà M không có khả năng đóng hụi chết cho bà T thì bà M cũng có nói cho ông B biết và ông B vẫn đồng ý cùng bà M trả số tiền nợ hụi trên cho bà T, nhưng ông B không đồng ý việc bà T khởi kiện ra Tòa án nên không đồng ý ký tên vào các văn bản của Tòa án.

Bị đơn ông Châu Thanh B mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để thông báo và triệu tập ông Châu Thanh B tham gia tố tụng nhưng ông Châu Thanh B không có mặt cũng không có lời khai cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Lữ Thị Thanh T và bị đơn bà Cao Ngọc M, ông Châu Thanh B đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 468 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, húy, biểu, phò: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị Thanh T, buộc bị đơn bà Cao Ngọc M và ông Châu Thanh B có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thị Thanh T số tiền nợ húi 45.000.000 đòng. Về án phí: Buộc bà M và ông B chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng góp hội” và bị đơn cư trú tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè theo quy định khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lữ Thị Thanh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Cao Ngọc M và ông Châu Thanh B, sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà M và ông B, bà M đã nhận thay ông B và đã giao lại cho ông B các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, bà M và ông B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, bà M và ông B.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Lữ Thị Thanh T cho rằng vào ngày 11/3/2023 âm lịch, bà T làm đầu thảo hội, có mở dây hội loại 5.000.000 đồng/phần, hội khai hàng tháng 01 lần, gồm 21 phần, trong đó bà M, ông B tham gia 03 phần, trong danh sách hội ghi tên là “Chị M”. Bà M, ông B đã kêu hốt hội 03 phần hội, bà T đã giao đủ số tiền hội cho bà M, ông B nhưng sau khi hốt bà M, ông B không thanh toán hội chết của 03 phần hội ở các lần hội thứ 12, 13, 14 cho bà T. Bị đơn bà Cao Ngọc M có lời khai thừa nhận bà M có tham gia 03 phần hội của dây hội ngày 11/3/2023 âm lịch do bà T làm đầu thảo, 03 phần hội này bà M đều đã kêu hốt; sau khi hốt bà M đóng hội chết đến lần thứ 11 thì không đóng nữa, bà T đã đóng hội chết thay cho bà M 03 phần hội chết ở lần hội thứ 12, 13, 14 với tổng số tiền là 45.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà T và bà M thống nhất bà T có làm đầu thảo dây hội ngày 11/3/2023 âm lịch nêu trên, bà M là thành viên tham gia hội, bà M không đóng hội chết và bà T đã đóng thay bà M 03 phần hội chết ở lần hội thứ 12, 13, 14 với tổng số tiền 45.000.000 đồng, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lữ Thị Thanh T: Bà T yêu cầu bà Cao Thị Thắm và ông Châu Thanh B cùng trả số tiền nợ hội trong dây hội nêu trên là 45.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà M có lời khai đồng ý trả cho bà T số tiền nợ hội là 45.000.000 đồng. Căn cứ Điều 24 của Nghị định số 19/2019/QĐ-CP, ngày 19/02/2019 quy định trường hợp đến kỳ mở hội mà có thành viên không đóng hội hoặc không đóng đầy đủ thì phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền mà đầu thảo đã đóng thay hội viên. Như vậy, trong dây hội mở ngày 11/3/2023 âm lịch do bà T làm đầu thảo hội, loại hội 5.000.000 đồng/phần, hội khai hàng tháng 01 lần, gồm 21 phần, trong đó bà M tham gia 03 phần, bà T đã đóng thay bà M ở lần hội thứ 12, 13, 14 với tổng số tiền là 45.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét thấy, bà T yêu cầu bà M trả số tiền nợ hội là 45.000.000 đồng và bà M đồng ý trả số tiền nợ hội này là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông Châu Thanh B có trách nhiệm liên đới cùng với bà M trả số tiền nợ hội là 45.000.000 đồng trong dây hội nêu trên. Ông Châu Thanh B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng xin vắng mặt và không cung cấp ý kiến cho Tòa án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà M có lời khai cho rằng ông B biết bà M có tham gia hội của bà T làm đầu thảo, còn việc bà M tham gia dây hội nào thì ông B không biết nhưng ý kiến của ông B vẫn đồng ý cùng bà M trả số tiền nợ hội trên cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà M là người trực tiếp tham gia hội với bà T, nhưng bà T có cung cấp biên nhận chốt sổ tiền nợ hội của tất cả các dây hội mà bà T đóng hội chết thay thì bà M, ông B có ký tên và bà M có lời khai thừa nhận bà M, ông B có ký tên vào biên nhận này. Như vậy, có cơ sở xác định ông B có biết việc bà M tham gia hội với bà T. Đồng thời, bà M có lời khai cho rằng số tiền hốt hội từ dây hội này bà M sử dụng vào việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, trả tiền phân thuốc khi làm ruộng bị thua lỗ và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh tại địa phương nơi bà M, ông B cư trú thì bà M, ông B là vợ chồng hiện đang sống chung, công việc làm ăn chung với nhau. Do đó, có cơ sở xác định thời điểm bà M tham gia dây hội ngày 11/3/2023 âm lịch thì bà M, ông B là quan hệ vợ chồng hợp pháp và mục đích tham gia hội để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30...” và tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Xét thấy, bà T yêu cầu ông B có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền nợ hội cho bà T là 45.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị Thanh T, buộc bà Cao Ngọc M và ông Châu Thanh B có trách nhiệm trả cho bà Lữ Thị Thanh T số tiền hội chết là 45.000.000 đồng của 03 phần hội ở các lần hội thứ 12,13,14 của dây hội mở ngày 11/3/2023 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng/phần, hội khai hàng tháng 1 lần, gồm 21 phần do bà Lữ Thị Thanh T làm đầu thảo.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị đơn bà Cao Ngọc M và ông Châu Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu là 45.000.000 đồng x 5% = 2.250.000 đồng. Nguyên đơn bà Lữ Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Lữ Thị Thanh T 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000977 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

[7] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 92; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị Thanh T.

Buộc bà Cao Ngọc M và ông Châu Thanh B có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thị Thanh T số tiền nợ hội 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) của 03 phần hội ở các lần hội thứ 12,13,14 trong đây hội mở ngày 11/3/2023 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng/phần, hội khai hàng tháng 01 lần, gồm 21 phần do bà Lữ Thị Thanh T làm đầu thảo.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Cao Ngọc M và ông Châu Thanh B phải chịu 2.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lữ Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Lữ Thị Thanh T 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000977 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Yến Nhi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA

Đặng Lễ Nghi

Ngô Thanh Xuân

Phạm Thị Yến Nhi

